

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CHÂU THÀNH  
TỈNH TÂY NINH

CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 40/2020/DS-ST

Ngày: 22-9-2020

V/v “Tranh chấp đòi tài sản”

## NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH TÂY NINH

***- Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Hùng

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Thái Văn Lộc;

Ông Nguyễn Văn Vân.

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Huỳnh Thanh Hải- Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Ngọc Nhiên– Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 160/2020/TLST-DS ngày 23 tháng 6 năm 2020 về “Tranh chấp đòi tài sản” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 58/2020/QĐXXST-DS ngày 24 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty Cổ phần TTC – Biên H. Địa chỉ: Tổ 2, ấp Tân Lợi, xã Tân Hưng, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh. Người đại diện theo pháp luật: Bà Huỳnh Thị Bích Ng – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn Tr, sinh năm 1992. Trú tại: Khu phố LT, phường LTT, thị xã H Thành, tỉnh Tây Ninh. (Theo giấy ủy quyền số 156/2020/QUQ-TTC-BH ngày 09/6/2020). (có mặt)

Bị đơn: Ông Phan Văn D, sinh năm 1955 và bà Đặng Thị H, sinh năm 1957. Cùng trú tại: Tổ 7, ấp SD, xã TB, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh. (có mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Trong đơn khởi kiện ngày 03 tháng 12 năm 2019 cũng như trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Nguyên đơn- Công ty cổ phần mía đường Thành Công trình bày:*

Từ năm 2006- 2009 công ty cổ phần Bourbon (nay là công ty cổ phần TTC – Biên H) gọi tắt là (công ty) có ký hợp đồng với ông D, bà H về việc hỗ trợ vốn và đầu tư trồng mía, theo đó hàng năm phía ông D, bà H sẽ cung cấp mía cho công ty, nếu số lượng mía năm đó không đủ cân trừ tiền ứng vốn trong hợp đồng thì ông D, bà H sẽ phải trả bổ sung thêm tiền mặt còn thiếu cho công ty, còn nếu số lượng mía dư ra so với thỏa thuận trong hợp đồng thì công ty sẽ trả tiền dư cho ông D, bà H.

Vào ngày 26/02/2010 vợ chồng ông D, bà H tiếp tục ký hợp đồng với công ty về việc mượn tiền thuê đất trồng mía với số tiền 14.400.000 đồng, lãi suất 1%/ tháng. Đến ngày 07/3/2012 vợ chồng ông D, bà H ký hợp đồng đầu tư số 2012 DT2190 với số tiền 41.390.000 đồng (trong hợp đồng ghi số tiền đầu tư là 36.300.000 đồng, sau đó đầu tư bổ sung là 5.090.000 đồng không ghi trong hợp đồng nhưng có chứng từ đã cung cấp cho Tòa án). Như vậy công ty TTC – Biên H đầu tư cho vợ chồng ông D, bà H theo 02 hợp đồng trên tổng số tiền là 55.790.000 đồng. Vụ năm 2012 – 2013 ông D, bà H cung cấp cho công ty được 38 tấn mía và từ đó không cung cấp mía cho công ty nữa. Khi ông D, bà H ngừng cung cấp mía cho công ty thì đại diện công ty có xuống làm việc với ông D, bà H thì phía ông D, bà H xin chấm dứt hợp đồng với công ty. Ngày 21/4/2014, công ty có công văn số 38/2014/TBN-NN ngày 21/4/2014 về việc thông báo trả nợ thì vợ chồng ông D, bà H còn nợ công ty số tiền 23.086.137 đồng và vợ chồng ông D bà H thừa nhận số nợ trên và ông D có ký nhận vào công văn số 38/2014/TBN-NN ngày 21/4/2014. Theo hợp đồng ông D, bà H ký với công ty thì ông D, bà H phải cung cấp mía công ty hai vụ nữa là vụ 2013 – 2014 và vụ 2014 – 2015, việc ông D bà H tự ý chấm dứt hợp đồng nguyên nhân do đầu thì công ty không biết do phía ông D, bà H không báo với công ty.

Kể từ ngày ông D xác nhận nợ, đại diện công ty đã nhiều lần xuống thu hồi nợ nhưng vợ chồng ông D, bà H hứa mà không trả nên kéo dài cho đến nay, những lần công ty xuống làm việc để thu hồi nợ chỉ làm việc bằng miệng chứ không có văn bản.

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, công ty Cổ phần TTC – Biên H yêu cầu vợ chồng ông D, bà H trả số tiền 53.188.766 đồng, trong đó tiền gốc 23.086.137 đồng, tiền lãi 20.068.419 đồng tạm tính đến ngày 08/5/2020 và tiền lãi phạt là 10.034.210 đồng của các hợp đồng đầu tư như trên. Nhưng do thời gian đã lâu nên công ty Cổ phần TTC- Biên H có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với phần tiền lãi và lãi phạt. Tại phiên tòa, Công ty chỉ yêu cầu ông D và bà H trả lại số tiền nợ gốc là 23.086.137 đồng, không tính lãi.

*Bị đơn ông Phan Văn D và bà Đặng Thị H trình bày:*

Ông bà thừa nhận có ký hợp đồng nhận đầu tư và hỗ trợ vốn với công ty cổ phần Bourbon (nay là công ty cổ phần TTC – Biên H) từ năm 2006 đến năm 2009 như đại diện nguyên đơn trình bày là đúng.

Đến ngày 26/02/2010, ông bà tiếp tục ký hợp đồng với công ty Cổ phần TTC – Biên H về việc mượn tiền thuê đất trồng mía với số tiền 14.400.000 đồng, lãi suất 1%/ tháng và ngày 07/3/2012 ông bà ký hợp đồng đầu tư số 2012 DT2190 với số tiền 41.390.000 đồng (trong hợp đồng ghi số tiền đầu tư là 36.300.000 đồng, sau đó đầu tư bổ sung là 5.090.000 đồng). Như vậy công ty TTC – Biên H đầu tư cho ông bà theo 02 hợp đồng trên với tổng số tiền là 55.790.000 đồng. Nhưng mỗi vụ thu hoạch mía ông bà cung cấp mía cho công ty là công ty đã trừ nợ năm nào hết năm đó. Đến vụ cuối cùng là vụ năm 2012 – 2013 do mía bị bệnh chết hết nên ông bà cung cấp được cho công ty 4 xe mía tương đương với số tiền 39.000.000 đồng. Do mía bị bệnh chết nên ông bà có yêu cầu đại diện công ty xuống nghiệm thu thì phía đại diện công ty (theo ông nhớ là ông Hữu, không biết họ tên cụ thể) xuống và có nói với ông bà thuê công phá bỏ gốc mía, nếu muốn trồng lại thì phía công ty sẽ đầu tư để trồng lại còn không trồng nữa thì công ty sẽ xóa nợ hết cho. Việc công ty xóa nợ cho ông bà có giấy báo tử về việc mía chết nhưng hiện nay giấy tờ bị thất lạc nên ông bà không có để cung cấp cho Tòa án. Ông D ký nhận trong Công văn số: 38/2014/TBN-NN ngày 21/4/2014 là do ông Hữu trực tiếp mang xuống nhà cho ông bà và nói ông D ký tên vào, ông Hữu nói ông ký tên vào để chốt hồ sơ, nếu ông bà trồng mía tiếp thì công ty sẽ đầu tư còn không trồng nữa thì thôi, còn nội dung trong công văn như thế nào thì ông Hữu không đọc cho ông bà biết nên ông bà không biết đó là thông báo của công ty về việc ông bà thiếu nợ. Nếu ông bà biết việc công ty đưa giấy xuống để cho ông bà ký nhận nợ thì ông bà sẽ không ký. Vì phía công ty đã hứa sẽ xóa nợ cho ông bà. Nay công ty yêu cầu

ông bà trả tổng số tiền nợ gốc 23.086.137 đồng, không tính lãi, ông bà không đồng ý vì ông bà hợp đồng với công ty năm nào thì ông bà cấp mía và công ty trừ nợ hết năm đó. Đến vụ cuối cùng do mía bị bệnh chết nên đại diện công ty xuống nghiệm thu và xóa nợ hết cho ông bà nên hiện nay ông bà không còn nợ tiền của công ty cổ phần TTC – Biên H.

Và từ năm 2014 cho đến nay, phía công ty không có xuống nhà ông bà đòi số nợ này, chỉ khi Tòa án gửi thông báo thụ lý vụ án thì ông bà mới biết công ty khởi kiện ông bà.

Nay ông bà không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của công ty và yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với yêu cầu của công ty.

*Ý kiến Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:*

Về thủ tục: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Các đương sự tham gia tố tụng trong vụ án đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc đòi tài sản đối với ông D và bà H. Buộc ông D, bà H trả cho công ty cổ phần TTC – Biên H số tiền nợ gốc là 23.086.137 đồng, không tính lãi.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của công ty Cổ phần TTC – Biên H đối với ông D và bà H về tranh chấp hợp đồng đầu tư.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, ý kiến của Viện kiểm sát và kết quả trưng tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Căn cứ yêu cầu khởi kiện của Công ty mía Cổ phần TTC– Biên H thì vụ án có quan hệ pháp luật là tranh chấp về Hợp đồng Hợp tác được quy định tại Khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh theo quy định tại Khoản 1 Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án: Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn đã cung cấp cho Tòa án được 02 Hợp đồng: 01 Hợp đồng số 2012DT2190 ngày 07/3/2012 về việc đầu tư chăm sóc để cung cấp mía cho vụ ép 2012-2013 và đầu tư chăm sóc gốc mùa 2; 01 Hợp đồng số 2010TD0836 ngày 26/02/2010 về việc mượn tiền thuê đất trồng mía và các tài liệu có liên quan thể hiện ông D, bà H có ký các hợp đồng với công ty và ông D, bà H cũng thừa nhận là có sự việc xảy ra. Theo nội dung của hợp đồng thì ông D, bà H phải cung cấp mía cho công ty thêm hai vụ là vụ năm 2013- 2014 và vụ năm 2014-2015, nhưng sau đó ông D và bà H tự ý chấm dứt hợp đồng với công ty. Đến ngày 21/4/2014 Công ty có ra thông báo số 38/2014/TBN-NN về việc thông báo trả nợ theo hợp đồng ứng vốn thể hiện ông D còn nợ công ty số tiền là 23.086.137 đồng, ông D có ký tên xác nhận vào giấy thông báo và cũng được ông D thừa nhận là chữ ký của mình. Việc ông D và bà H cho rằng công ty đã xóa nợ cho ông bà nhưng không xuất trình được giấy tờ gì chứng minh. Ngoài ra, ông D và bà H cho rằng khi ký xác nhận vào giấy thông báo nợ nhưng không đọc nội dung và ông bà cho rằng công ty đã xóa nợ cho ông bà nhưng ông bà không có chứng cứ gì chứng minh.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông D và bà H yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với vụ án. Do đó, thời hiệu tranh chấp hợp đồng giữa Công ty với ông D bà H không còn. Do đó, ngày 10/9/2020, người đại diện theo ủy quyền của Công ty có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với ông D bà H; Công ty không tranh chấp hợp đồng đầu tư mà chỉ đòi tài sản là yêu cầu ông D và bà H trả số tiền nợ gốc là 23.086.137 đồng.

[3] Xét thấy thời điểm phát sinh tranh chấp là ngày 29/01/2014 tức là sau 05 ngày kể từ ngày ông D nhận thông báo của công ty về việc ấn định thời điểm trả nợ; ngày 20/6/2020, Công ty mới khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Châu Thành yêu cầu giải quyết tranh chấp; trong thời gian từ ngày 29/01/2014 đến ngày 20/6/2020, Công ty không thực hiện yêu cầu giải quyết tranh chấp và thời gian đã quá 03 năm theo quy định tại Điều 429 Bộ luật dân sự nên yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện yêu cầu giải quyết vụ án của ông D và H là có căn cứ theo quy định tại Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, sau khi khởi kiện Công ty đã có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện của mình về việc tranh chấp hợp đồng đối với ông D bà H. Nay Công ty chỉ yêu cầu ông D và bà H trả lại tài

sản là số tiền nợ gốc 23.086.137 đồng mà ông D bà H còn nợ Công ty theo quy định tại Điều 166 của Bộ luật dân sự là phù hợp với quy định pháp luật.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của công ty Cổ phần TTC – Biên H đối với ông D bà H về tranh chấp tiền lãi.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Phan Văn D và bà Đặng Thị H là người có nghĩa vụ trả nợ nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên, ông D bà H là người trên 60 tuổi và có đơn xin miễn án phí. Theo quy định tại Điều 12 của Nghị quyết số 326-2016-UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án thì ông D bà H được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Do yêu cầu của Công ty cổ phần TTC – Biên H được Tòa án chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho Công ty cổ phần TTC – Biên H 1.330.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 35, Điều 39; điểm c Khoản 1 Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 688, Điều 429, Điều 163, 164 và 166 Bộ luật dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326-2016-UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần TTC– Biên H về việc “Tranh chấp đòi tài sản” đối với ông Phan Văn D và bà Đặng Thị H.

Buộc ông Phan Văn D và bà Đặng Thị H trả cho công ty Cổ phần TTC – Biên H số tiền nợ gốc là 23.086.137 đồng, không tính lãi.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của công ty Cổ phần TTC – Biên H đối với ông D bà H về số tiền lãi.

2. Về án phí: Ông Phan Văn D và bà Đặng Thị H được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh hoàn trả cho công ty Cổ phần TTC- Biên H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.330.000 (Một triệu ba trăm ba mươi nghìn) đồng theo biên lai thu số 0007161 ngày 23-6-2020.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:  
- Nguyên đơn;  
- Bị đơn;  
- VKSND H. CT;  
- THADS H. CT;  
- VKSND tỉnh;  
- TAND tỉnh;  
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**Nguyễn Quốc Hùng**